

Bản án số: 399/2018/DS-ST

Ngày: 08-8-2018

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Văn Huệ

2. Ông Phạm Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kim Tuyền, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Tăng Tố Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1795/2015/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2015 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3170/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3600/2018/QĐST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty A; Địa chỉ trụ sở: Tầng 1, Tòa nhà B, số 123 đường X, Phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1990; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2300332053/2015/GUQ ngày 14 tháng 10 năm 2015)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; Hộ khẩu thường trú và cư trú tại số 265/7/3 đường E, phường D, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 10 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Công ty A có ông Nguyễn Văn L là người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 24 tháng 5 năm 2013, Công ty A (sau đây gọi tắt là Công ty) và bà Nguyễn Thị N có ký hợp đồng tín dụng trả góp số 2300332053, nội dung thỏa thuận Công ty cho bà N vay khoản tiền 42.581.000 đồng để sử dụng vào mục đích tiêu dùng.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, bà N phải thanh toán cho Công ty số tiền là 65.970.000 đồng (bao gồm cả nợ gốc và lãi vay) trong thời hạn 15 tháng. Bà N phải thanh toán cho Công ty 4.398.000 đồng vào ngày 24 mỗi tháng, kỳ đầu tiên thanh toán vào ngày 24 tháng 6 năm 2013. Ngoài ra, nếu bà N không thanh toán đúng hạn như thỏa thuận thì còn phải chịu một khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 150.000 đồng cho mỗi tháng trễ hạn.

Thực hiện hợp đồng, bà N đã nhận được khoản vay. Sau đó bà N đã thanh toán cho Công ty được 20 lần với tổng số tiền là 48.378.000 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 21 tháng 7 năm 2014 đến nay, bà N không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán mặc dù Công ty đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở. Bà N còn nợ Công ty số tiền là 17.592.000 đồng.

Công ty A khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán cho Công ty 17.592.000 đồng tiền nợ còn lại của hợp đồng và 1.602.000 đồng tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tổng cộng số tiền bà N phải thanh toán cho Công ty là 19.194.000 đồng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị N không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 17.592.000 đồng tiền nợ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 1.602.000 đồng tiền lãi phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn là Công ty A khởi kiện bị đơn là bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Công ty A đã khởi kiện yêu cầu bà N thanh toán số tiền

vay còn nợ. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường D, Quận 1, bị đơn là bà Nguyễn Thị N có đăng ký hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại số 265/7/3 đường E, phường D, Quận 1; Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải mặc dù Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai nên căn cứ khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hoà giải được.

[3] Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Do đó Tòa án căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập được.

[4] Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[5] Giao dịch của các đương sự được thực hiện vào năm 2013 là thời điểm Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực pháp luật, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết tranh chấp giữa các đương sự.

Về nội dung khởi kiện:

[6] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 17.592.000 đồng và khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 1.602.000 đồng; Tổng cộng bị đơn phải trả nguyên đơn 19.194.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[7] Công ty A là tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty tài chính. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 108 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty được phép hoạt động tín dụng như cấp tín dụng tiêu dùng dưới hình thức cho vay bằng tiền. Do đó việc Công ty cho bà N vay tiền với mục đích tiêu dùng là có cơ sở pháp lý. Xét hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và bà N là sự thỏa thuận về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự theo Điều 388 Bộ luật dân sự năm 2005. Hợp đồng này đúng nguyên tắc, tuân thủ đầy đủ nội dung và hình thức theo quy định của Bộ luật dân sự. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty buộc bà N phải thanh toán số nợ 17.592.000 đồng là có cơ sở pháp lý quy định tại các Điều 471, 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu của Công ty buộc bà N phải trả số tiền phạt là 1.602.000 đồng do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là không có cơ sở, mặc dù có thỏa thuận của hai bên tại khoản 6.2 Điều 6 Phần II Hợp đồng tín dụng trả góp số 2300332053 ngày 24 tháng 5 năm 2013. Theo quy định tại Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010 thì Tổ chức tín dụng được thu lãi và phí, không quy định về tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó thỏa thuận giữa Công ty và bà N về tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là trái quy định pháp luật, nên yêu cầu của Công ty phạt bà N số tiền 1.602.000 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Vụ án đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 879.600 đồng do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; Công ty A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng đối với yêu cầu đòi tiền phạt không được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[10] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 471, 474 và 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 91, điểm d khoản 1 Điều 108 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho Công ty A 17.592.000 (Mười bảy triệu năm trăm chín mươi hai nghìn) đồng tiền góp còn lại của Hợp đồng tín dụng trả góp số 2300332053 ngày 24 tháng 5 năm 2013, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán 1.602.000 (Một triệu sáu trăm lẻ hai nghìn) đồng tiền phạt do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 879.600 (Tám trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm) đồng;

Công ty A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 479.850 (Bốn trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm năm mươi) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0003195 ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1. Công ty A được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 279.850 (Hai trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Công ty A và bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Bình